

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**
Số: **98** VNECO.SSM/CBTT

V/v: Công bố báo cáo tài chính
năm 2016.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2017.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
2. Mã chứng khoán : SSM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 02363 732998 Fax : 02363 732489
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tất Ánh
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017.
 - Báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.ssm.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Nguyễn Tất Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 97/VNECO.SSM/TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
năm 2016 so với năm 2015.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2017.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với năm 2015 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với năm 2015 giảm 16,46% nguyên nhân là do doanh thu năm 2016 giảm 16,48% so với doanh thu năm 2015.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP
VNECO.SSM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Mã chứng khoán niêm yết: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013 của Công ty là: 55.010.240.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Anh	Thành viên
Ông Đào Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Hoàng Việt Trung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Ông Lê Minh Phụng	Thành viên
Ông Trương Công Toàn	Thành viên

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Thái Hòa

Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Trung

Phó Giám đốc

Ông Đào Ngọc Hùng

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tất Ánh

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Giám đốc

Hồ Thái Hòa



Số: 160529/BCKT - AISHN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM, được lập ngày 20/3/2017, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Kiểm toán viên

(Signature)

Phạm Anh Dũng

Số giấy CNĐKHNKT: 2927-2014-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám đốc



Đào Tiên Đạt

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscct@dn.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.027.617.813	118.530.610.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.496.929.174	26.410.895.496
1. Tiền	111	V.1	6.496.929.174	26.410.895.496
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.953.854.261	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.953.854.261	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.386.564.501	67.805.779.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.157.849.091	57.226.393.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		304.780.730	5.206.149.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.700.572.426	5.885.678.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(776.637.746)	(512.442.005)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	62.755.872.420	21.383.546.949
1. Hàng tồn kho	141		63.572.917.741	22.331.179.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(817.045.321)	(947.632.432)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434.397.457	430.389.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	434.397.457	430.389.405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.419.160.466	25.810.801.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		24.726.063.714	24.904.463.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.516.348.999	22.685.098.792
Nguyên giá	222		82.042.191.776	79.295.986.776
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.525.842.777)	(56.610.887.984)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.209.714.715	2.219.364.715
Nguyên giá	228		2.292.872.798	2.292.872.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.158.083)	(73.508.083)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		693.096.752	906.338.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	693.096.752	906.338.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.446.778.279	144.341.412.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.656.327.103	54.716.456.048
I. Nợ ngắn hạn	310		49.656.327.103	54.716.456.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.242.511.797	6.004.546.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.909.528.349	3.144.362.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.628.080.435	5.823.160.979
4. Phải trả người lao động	314		4.791.806.286	5.507.281.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	354.059.613	4.113.278.399
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	113.697.688	497.505.906
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	22.840.194.667	25.463.125.997
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2.962.771.973	3.330.503.214
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		813.676.295	832.690.516
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	88.790.451.176	89.624.956.823
I. Vốn chủ sở hữu	410		88.790.451.176	89.624.956.823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.198.991.650	8.017.491.650
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.076.892.946	8.910.327.881
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.544.821.781	13.727.392.493
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		282.990.999	246.741.848
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.261.830.782	13.480.650.645
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.446.778.279	144.341.412.871

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2016**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	219.714.487.641	263.056.945.589
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		219.714.487.641	263.056.945.589
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	188.997.116.663	233.031.731.947
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.717.370.978	30.025.213.642
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	479.977.811	446.579.119
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.363.773.445	2.473.827.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.353.207.965	2.403.986.945
7. Chi phí bán hàng	25	V.7	5.994.020.690	8.428.410.964
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	10.060.336.429	7.772.796.484
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.779.218.225	11.796.757.705
10. Thu nhập khác	31	V.5	2.781.515.181	5.840.294.512
11. Chi phí khác	32	V.6	456.010.129	201.039.226
12. Lợi nhuận khác	40		2.325.505.052	5.639.255.286
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.104.723.277	17.436.012.991
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.842.892.495	3.955.362.346
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.261.830.782	13.480.650.645
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.934,84	2.316,04
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.934,84	2.316,04

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017




Nguyễn Tất Ảnh



Giám đốc

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	264.582.082.604	294.535.855.709
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(234.672.859.003)	(229.790.160.053)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.944.856.924)	(22.766.059.317)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(3.360.967.543)	(2.464.867.331)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.484.648.965)	(2.668.697.408)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.724.328.754	4.041.492.796
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.343.175.570)	(17.574.014.877)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.500.096.647)	23.313.549.519
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.924.205.000)	(1.368.494.634)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28.000.000	0
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.342.092	440.028.667
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.716.862.908)	(928.465.967)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	228.564.655.859	223.428.678.003
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(231.187.587.189)	(255.699.611.409)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.074.238.832)	(5.936.972.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.697.170.162)	(38.207.905.806)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.914.129.717)	(15.822.822.254)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.410.895.496	42.233.467.959
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>163.395</i>	<i>249.791</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.496.929.174	26.410.895.496

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013 của Công ty là: 55.010.240.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: SSM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2016: 172 nhân viên (Ngày 01/01/2016: 169 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân và của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016 lần lượt là: 22.720 VND/USD và 22.685 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	08 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận chuyển; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ Điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay, nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	377.700.643	82.547.676
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	6.119.228.531	26.328.347.820
Cộng	6.496.929.174	26.410.895.496

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng		6.110.953.939		26.319.871.685
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân		4.449.574.979		25.798.548.577
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		2.450.728		2.569.017
Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		1.658.928.232		518.754.091
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	364,60	8.274.592	377,80	8.476.135
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	104,03	2.363.562	104,03	2.335.474
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	260,57	5.911.030	273,77	6.140.661
Cộng	364,60	6.119.228.531	377,80	26.328.347.820

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a- Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	1.953.854.261	2.412.000.000	0	2.500.000.000	2.546.250.000	0
+ Công ty CP Sông Ba - SBA	0	0	0	2.500.000.000	2.546.250.000	0
+ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - VNE	1.953.854.261	2.412.000.000	0	0	0	0
Cộng	1.953.854.261	2.412.000.000	0	2.500.000.000	2.546.250.000	0

- Số lượng cổ phiếu SBA nắm giữ tại ngày 31/12/2016: 0 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu VNE nắm giữ tại ngày 31/12/2016: 321.600 cổ phiếu;
- Giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2016: 7.500 đồng.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	38.157.849.091	(208.643.422)	57.226.393.934	(186.384.944)
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.131.168.803	0	13.033.547.053	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	336.575.929	0	20.989.780.196	0
Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	10.162.637.178	0	9.009.604.991	0
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	2.873.918.490	0	6.142.657.418	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	8.557.009.399	0	0	0
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	7.737.266.876	0	0	0
Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH	4.869.885.696	0	0	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.489.386.720	(208.643.422)	8.050.804.276	(186.384.944)
Cộng	38.157.849.091	(208.643.422)	57.226.393.934	(186.384.944)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	3.700.572.426	(567.994.324)	5.885.678.154	(326.057.061)
Thuế TNCN	445.836.291	0	356.236.856	0
Bảo hiểm xã hội	53.516.820	0	66.544.692	0
Kinh phí công đoàn	0	0	60.156.828	0
Bảo hiểm y tế	10.034.235	0	5.790.724	0
Bảo hiểm thất nghiệp	5.976.548	0	0	0
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	571.684.683	(567.994.324)	527.895.150	(326.057.061)
Tạm ứng	2.613.523.849	0	4.869.053.904	0
Đào Ngọc Hùng	483.561.920	0	313.345.960	0
Võ Văn Tri	111.000.000	0	522.000.000	0
Nguyễn Tất Ánh	95.749.000	0	270.749.000	0
Lê Cảnh Giang	78.613.882	0	660.663.247	0
Phạm Đình Hồng	32.767.930	0	688.273.630	0
Đình Xuân Lạn	3.232.649	0	110.242.649	0
Trần Minh	0	0	191.554.100	0
Các đối tượng khác	1.808.598.468	0	2.112.225.318	0
Cộng	3.700.572.426	(567.994.324)	5.885.678.154	(326.057.061)

5. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	50.000.000	0	0	0
CN2 - Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	50.000.000	0	0	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm	726.637.746	0	50.154.000	15.046.200
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	150.984.480	0	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Bình Minh	7.658.942	0	0	0
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	567.994.324	0	0	0
CN2 - Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	0	0	50.000.000	15.000.000
Các khoản phải thu khác	0	0	154.000	46.200
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm	0	0	477.334.205	0
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	0	0	150.984.480	0
Công ty CP Thương mại xây dựng Cơ khí	0	0	292.664	0
Điện tự động hóa COMEEDO	0	0	326.057.061	0
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	0	0	0	0
Cộng	776.637.746	0	527.488.205	15.046.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.661.123.840	0	17.934.970.999	0
Công cụ, dụng cụ	221.206.994	0	149.086.177	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.632.351.098	0	3.114.627.941	0
Thành phẩm	1.058.235.809	(817.045.321)	1.132.494.264	(947.632.432)
Cộng	63.572.917.741	(817.045.321)	22.331.179.381	(947.632.432)

Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập tăng so với năm trước.

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	19.411.767.659	52.514.080.254	6.268.217.353	1.101.921.510	79.295.986.776
Mua trong năm	0	742.705.000	2.181.500.000	0	2.924.205.000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(178.000.000)	0	(178.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	19.411.767.659	53.256.785.254	8.271.717.353	1.101.921.510	82.042.191.776
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	12.856.687.326	40.409.282.191	2.287.788.625	1.057.129.842	56.610.887.984
Khấu hao trong năm	407.480.203	1.808.196.793	744.649.514	8.522.727	2.968.849.237
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(53.894.444)	0	(53.894.444)
Tại ngày 31/12/2016	13.264.167.529	42.217.478.984	2.978.543.695	1.065.652.569	59.525.842.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	6.555.080.333	12.104.798.063	3.980.428.728	44.791.668	22.685.098.792
Tại ngày 31/12/2016	6.147.600.130	11.039.306.270	5.293.173.658	36.268.941	22.516.348.999

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.487.672.881 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 47.209.702.126 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	2.176.216.798	116.656.000	2.292.872.798
Tại ngày 31/12/2016	2.176.216.798	116.656.000	2.292.872.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	0	73.508.083	73.508.083
Khấu hao trong năm	0	9.650.000	9.650.000
Tại ngày 31/12/2016	0	83.158.083	83.158.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	2.176.216.798	43.147.917	2.219.364.715
Tại ngày 31/12/2016	2.176.216.798	33.497.917	2.209.714.715

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.176.216.798 đồng.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	434.397.457	430.389.405
Chi phí bảo hiểm xe	274.751.133	24.964.310
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	159.646.324	405.425.095
b- Dài hạn	693.096.752	906.338.389
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	502.701.053	856.332.889
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	190.395.699	50.005.500
Cộng	1.127.494.209	1.336.727.794

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân (*)	22.840.194.667	22.840.194.667	228.564.655.859	231.187.587.189	25.463.125.997	25.463.125.997
Cộng	22.840.194.667	22.840.194.667	228.564.655.859	231.187.587.189	25.463.125.997	25.463.125.997

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng

Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2016
56082000382781	6	6,00	05/12/2016	05/6/2017	2.099.271.748
56082000383650	6	6,00	08/12/2016	08/6/2017	13.151.882.861
56082000383669	6	6,00	08/12/2016	08/6/2017	2.202.294.036
56082000383784	6	6,00	09/12/2016	09/6/2017	211.714.782
56082000384477	6	6,00	13/12/2016	13/6/2017	998.705.984
56082000385151	6	6,00	15/12/2016	15/6/2017	844.987.926
56082000385814	6	6,00	20/12/2016	20/6/2017	1.722.549.981
56082000386367	6	6,00	22/12/2016	22/6/2017	902.096.694
56082000387526	6	6,00	29/12/2016	29/6/2017	706.690.655
Tổng cộng					22.840.194.667

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	12.242.511.797	12.242.511.797	6.004.546.917	6.004.546.917
Nhà máy Quy chế II	1.163.324.138	1.163.324.138	2.366.857.308	2.366.857.308
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	0	2.173.836.981	2.173.836.981
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cimexco	7.915.559.855	7.915.559.855	0	0
Công ty CP Cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn	1.571.312.433	1.571.312.433	0	0
Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	660.661.012	660.661.012	330.883.080	330.883.080
Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng	534.005.525	534.005.525	502.482.034	502.482.034
Phải trả người bán khác	397.648.834	397.648.834	630.487.514	630.487.514
Cộng	12.242.511.797	12.242.511.797	6.004.546.917	6.004.546.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	3.909.528.349	3.909.528.349	3.144.362.625	3.144.362.625
Công ty TNHH TM & DV Trọng Tiến	1.800.000.000	1.800.000.000	0	0
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	134.170.000	134.170.000	2.745.688.463	2.745.688.463
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.405.682.986	1.405.682.986	0	0
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Khánh Hưng	349.934.044	349.934.044	0	0
Các đối tượng khác	219.741.319	219.741.319	398.674.162	398.674.162
Cộng	3.909.528.349	3.909.528.349	3.144.362.625	3.144.362.625

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
a- Phải nộp	5.823.160.979	3.865.376.324	8.060.456.868	1.628.080.435
Thuế giá trị gia tăng	3.610.860.736	316.950.714	3.695.924.484	231.886.966
Thuế TNDN	2.037.949.939	2.842.892.495	3.484.648.965	1.396.193.469
Thuế thu nhập cá nhân	174.350.304	477.993.122	652.343.426	0
Thuế nhập khẩu	0	2.678.593	2.678.593	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	361.400	361.400	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	221.500.000	221.500.000	0
Cộng	5.823.160.979	3.865.376.324	8.060.456.868	1.628.080.435

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	354.059.613	4.113.278.399
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	33.553.601	41.313.179
Trích trước chi phí cho công trình (*)	320.506.012	4.071.965.220
Cộng	354.059.613	4.113.278.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả (tiếp theo)

	31/12/2016	01/01/2016
(*) Chi tiết trích trước cho các công trình	253.889.980	1.349.105.490
ĐZ nhánh rẽ TBA 500KV Pleiku 2	0	1.291.528.130
ĐZ 220KV đầu nối trạm điện Hồi Xuân	0	731.583.219
ĐZ 220KV Tân Uyên - Thuận An	0	431.974.112
Chi phí gia công cột TBA 500/220KV Trạm Sông Mây (Cơ khí 120)	0	239.533.769
Công ty Cổ phần Dịch vụ 55	15.000.000	15.000.000
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	0	13.240.500
Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Đà Nẵng	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thanh Định	3.694.532	0
ĐZ 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	47.921.500	0
ĐZ 110KV Quy Nhơn - An Nhơn	320.506.012	4.071.965.220
Cộng		

15. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	113.697.688	497.505.906
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	77.385.066	440.956.982
Bảo hiểm thất nghiệp	0	29.203.012
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	17.862.000	17.862.000
Kinh phí công đoàn	8.966.710	0
Trần Tấn Hải	6.303.330	6.303.330
Công ty Cổ phần chứng khoán Trảng An	3.180.582	3.180.582
Cộng	113.697.688	497.505.906

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	2.962.771.973	3.330.503.214
Dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp (*)	2.922.049.789	3.233.166.175
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	40.722.184	97.337.039
Cộng	2.962.771.973	3.330.503.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Dự phòng phải trả (tiếp theo)****(*) Chi tiết dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp**

	31/12/2016	01/01/2016
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ 220KV Duyên Hải - Mỏ Cày	0	691.166.594
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV Tân Uyên - Thuận An	0	645.293.306
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ 220KV Đồng Nai 5 - Đăk Nông	0	334.748.327
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV Đà Nẵng - Quận 3	0	224.540.290
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 110KV - 220KV Vĩnh Tường	0	218.024.697
Trích bảo hành sản phẩm cột thép nhánh rẽ 500KV Pleiku 2	0	215.298.387
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV đầu nối TĐ Hồi Xuân	0	211.968.571
Trích bảo hành sản phẩm cột thép đầu nối trạm Sông Mỹ	0	210.370.087
Trích bảo hành sản phẩm Công ty DOOSAN	0	117.376.482
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ Krông Nô 2 (Công ty Trung Nam)	0	84.858.146
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ Tr'Hy (Công ty Phát triển Năng lượng)	0	80.199.139
Trích bảo hành sản phẩm TBA 110KV Krông Ana	0	69.783.618
Trích bảo hành sản phẩm đầu nối NMTĐ Krông Nô 3	0	59.109.364
Trích bảo hành sản phẩm Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	57.240.360	57.648.036
Trích bảo hành sản phẩm TBA 110KV Huế 3	0	12.781.131
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	1.251.029.622	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Hiệp Hoà - Đông Anh - Bắc Ninh 2	1.016.603.197	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Long Thành - Hyosung	125.211.370	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Thường Tín - Thanh Oai	128.954.448	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép Trạm biếp áp 110KV Tam Thăng	43.582.146	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ Phan Thiết - Phú Mỹ 2	46.373.148	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép Trạm 110KV 9 tỉnh Miền Nam	171.762.644	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ 110KV Nhà máy thủy điện Alin B1	81.292.854	0
Cộng	2.922.049.789	3.233.166.175

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998 Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	7.833.782.105	(6.168.057.201)	7.923.458.585	8.048.836.535	82.775.822.024
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	13.480.650.645	13.480.650.645
Tăng khác	0	0	183.709.545	0	1.170.578.841	0	1.354.288.386
Giảm khác	0	0	0	0	(183.709.545)	(7.802.094.687)	(7.985.804.232)
Số dư cuối năm trước,	55.010.240.000	10.127.562.000	8.017.491.650	(6.168.057.201)	8.910.327.881	13.727.392.493	89.624.956.823
Số dư đầu năm nay							
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	11.261.830.782	11.261.830.782
Tăng khác (*)	0	0	2.181.500.000	0	1.348.065.065	0	3.529.565.065
Giảm khác (**)	0	0	0	0	(2.181.500.000)	(13.444.401.494)	(15.625.901.494)
Số dư cuối năm	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	8.076.892.946	11.544.821.781	88.790.451.176

(*) Chi tiết các khoản tăng khác:

- Vốn khác chủ sở hữu tăng do sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ theo Quyết định số 87 QĐ/VNECO.SSM -TCLĐHC ngày 07/3/2016 của Giám đốc công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển tăng do phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 176 NQ/ĐHĐCĐ - VNECO.SSM ngày 14/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

(**) Chi tiết các khoản giảm khác:

- Lợi nhuận chưa phân phối giảm do phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 176 NQ/ĐHĐCĐ - VNECO.SSM ngày 14/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
- Quỹ đầu tư phát triển giảm do sử dụng để mua sắm TSCĐ theo Quyết định số 87 QĐ/VNECO.SSM -TCLĐHC ngày 07/3/2016 của Giám đốc công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của các cổ đông	49.474.770.000	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	5.535.470.000	5.535.470.000
Cộng	55.010.240.000	55.010.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
+ Vốn góp đầu năm	55.010.240.000	55.010.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.074.238.832	5.936.972.400

d- Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
+ Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	8.076.892.946	8.910.327.881
Cộng	8.076.892.946	8.910.327.881

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
c- Ngoại tệ các loại				
USD (Đô la Mỹ)	364,60	8.274.592	377,80	8.476.135
d- Nợ khó đòi đã xử lý			31/12/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý (*)			559.228.894	558.782.230
Cộng			559.228.894	558.782.230

(*) Đây là khoản công nợ của 101 cá nhân (số tiền: 89.941.269 đồng) có liên quan mà Công ty đã xử lý tại ngày 31/12/2012 và khoản công nợ của 16 cá nhân, tổ chức có liên quan (số tiền: 468.840.961 đồng) mà công ty đã trích lập năm 2014 và xử lý vào năm 2015. Trong năm 2016, Công ty xử lý công nợ phải thu của 2 đối tượng khách hàng số tiền 446.664 đồng đã được trích lập dự phòng 100% năm 2015.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng	214.895.231.953	256.643.227.714
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.819.255.688	6.413.717.875
Cộng	219.714.487.641	263.056.945.589

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	185.421.426.524	228.065.849.815
Giá vốn hợp đồng xây lắp	3.706.277.250	4.654.398.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(130.587.111)	311.483.613
Cộng	188.997.116.663	233.031.731.947

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.342.092	167.556.064
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.303.324	16.273.264
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	163.395	249.791
Lãi bán chứng khoán	298.169.000	0
Cổ tức lợi nhuận được chia	0	262.500.000
Cộng	479.977.811	446.579.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	3.353.207.965	2.403.986.945
Phí lưu ký chứng khoán	6.567.630	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.997.850	69.840.663
Cộng	3.363.773.445	2.473.827.608

5. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Xuất bán thép phế liệu, xỉ kẽm	2.597.548.763	5.423.409.920
Hoàn nhập chi phí trích trước	0	232.138.181
Doanh thu cho CBCNV thuê nhà	109.090.908	109.090.908
Cân xe dịch vụ	64.918.725	71.474.711
Thu nhập khác	9.956.785	4.180.792
Cộng	2.781.515.181	5.840.294.512

6. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Truy thu thuế TNDN năm 2014	0	146.910.288
Phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2014	32.687.539	0
Phạt chậm nộp BHXH	20.380.730	5.183.295
Xử lý chênh lệch công nợ	470.436	5.560
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96.105.556	0
Xuất bán nguyên vật liệu	290.368.875	0
Chi phí sửa sai công trình	15.000.000	0
Các khoản khác	996.993	48.940.083
Cộng	456.010.129	201.039.226

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
a- Chi phí bán hàng	9.118.574.809	12.588.825.270
Chi phí bảo hành	2.864.809.429	4.471.931.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.253.765.380	8.116.894.225
Cộng	9.118.574.809	12.588.825.270
b- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	(3.124.554.119)	(4.160.414.306)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(3.124.554.119)	(4.160.414.306)
Cộng	5.994.020.690	8.428.410.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Năm 2016	Năm 2015
c- Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.060.336.429	7.772.796.484
Chi phí nhân viên quản lý	4.881.063.852	3.082.271.299
Chi phí vật liệu quản lý	76.171.416	92.483.770
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.772.695	101.016.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	614.431.184	436.031.212
Thuế, phí, lệ phí	2.275.240.767	1.917.763.345
Chi phí dự phòng	264.195.741	653.032.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.082.509	343.921.755
Chi phí bằng tiền khác	1.346.378.265	1.146.276.672
Cộng	10.060.336.429	7.772.796.484

8. Chi phí yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.608.308.664	194.899.790.309
Chi phí nhân công	24.518.813.651	24.220.340.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.978.499.237	2.207.366.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.145.505.431	15.457.180.460
Chi phí khác bằng tiền	4.520.878.280	5.848.875.825
Cộng	228.772.005.263	242.633.554.403

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.104.723.277	17.436.012.991
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	109.739.199	542.906.763
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	109.902.594	805.406.763
<i>Trích lập dự phòng không đủ hồ sơ</i>	0	653.032.346
<i>Truy thu thuế TNDN, các khoản phạt thuế</i>	32.687.539	146.910.288
<i>Phạt chậm nộp BHXH</i>	20.380.730	18.591.227
<i>Xử lý công nợ không đủ hồ sơ</i>	470.436	0
<i>Chi phí không có đủ chứng từ hợp lệ</i>	7.738.000	0
<i>Các khoản khác</i>	490.611	(13.127.098)
<i>Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ</i>	48.135.278	0
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(163.395)	(262.500.000)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	(163.395)	0
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	0	(262.500.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.214.462.476	17.978.919.754
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.842.892.495	3.955.362.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.261.830.782	13.480.650.645
Các khoản điều chỉnh giảm	1.689.274.617	2.022.097.597
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.689.274.617</i>	<i>2.022.097.597</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.572.556.165	11.458.553.048
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.934,84	2.316,04

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)

	Năm 2016	Năm 2015
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.261.830.782	13.480.650.645
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	9.572.556.165	11.458.553.048
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.947.477	4.947.477
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.934,84	2.316,04

(*) Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN có loại trừ khoản dự tính trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (tỷ lệ trích là 15%) do Công ty chưa tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính 2016.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	(163.432.655)
Đồng	-100	163.432.655
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	9.477.695
Đồng	-100	(9.477.695)

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 2.412.000.000 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10 % thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 241.200.000 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 241.200.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ngày	Không bị quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
31/12/2016	37.949.205.669	0	158.643.422	50.000.000	38.157.849.091
01/01/2016	57.024.962.790	151.277.144	50.154.000	0	57.226.393.934

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	22.840.194.667	0	22.840.194.667
Phải trả người bán	12.242.511.797	0	12.242.511.797
Chi phí phải trả	354.059.613	0	354.059.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.427.648	0	98.427.648
Cộng	35.535.193.725	0	35.535.193.725
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	25.463.125.997	0	25.463.125.997
Phải trả người bán	6.004.546.917	0	6.004.546.917
Chi phí phải trả	4.113.278.399	0	4.113.278.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	468.302.894	0	468.302.894
Cộng	36.049.254.207	0	36.049.254.207

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Nội dung	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.496.929.174	0	26.410.895.496	0	6.496.929.174	26.410.895.496
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.953.854.261	0	2.500.000.000	0	2.412.000.000	2.546.250.000
Phải thu khách hàng	38.157.849.091	(208.643.422)	57.226.393.934	(186.384.944)	37.949.205.669	57.040.008.990
TỔNG CỘNG	46.608.632.526	(208.643.422)	86.137.289.430	(186.384.944)	46.858.134.843	85.997.154.486
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	22.840.194.667	0	25.463.125.997	0	22.840.194.667	25.463.125.997
Phải trả người bán	12.242.511.797	0	6.004.546.917	0	12.242.511.797	6.004.546.917
Chi phí phải trả	354.059.613	0	4.113.278.399	0	354.059.613	4.113.278.399
Phải trả khác	98.427.648	0	468.302.894	0	98.427.648	468.302.894
TỔNG CỘNG	35.535.193.725	0	36.049.254.207	0	35.535.193.725	36.049.254.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	228.564.655.859	223.428.678.003

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	231.187.587.189	255.699.611.409

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ niên độ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Đơn vị tính: đ
				Số dư cuối kỳ Phải thu
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao	210.000.000	0
Ban Giám đốc		Thu nhập	1.752.376.519	0
Đào Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	300.000.000	483.561.920
Nguyễn Tất Anh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	265.073.000	95.749.000

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch với các bên có liên quan nào khác.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là gia công mạ kẽm, xây lắp thi công các công trình điện. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động xây lắp thi công các công trình điện nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 và số liệu so sánh năm 2015 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh có trình bày lại cột thông tin so sánh tại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho kỳ kế toán hiện hành như sau:

Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2015	Năm 2015	Năm 2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.724,75	2.316,04	408,71
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.724,75	2.316,04	408,71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Anh

Giám đốc



Hồ Thái Hòa